

Số: /PA-HĐBT,HT

Đông Sơn, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

PHƯƠNG ÁN

Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp thu hồi để thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Khu đô thị mới Đông Thịnh), nay là phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024, ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị Quyết số 547/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh (đợt 3 năm 2024); Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh (đợt 1 năm 2025);

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 18/07/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (khu đô thị mới Đông Thịnh);

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND huyện Đông Sơn, phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ trích lục bản đồ địa chính số 653/TLBĐ ngày 12/8/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 142/TB-UBND ngày 14/3/2026 của UBND phường Đông Sơn, về việc thu hồi đất thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn, kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 309/TB-HĐTĐGD ngày 15/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá phường Đông Sơn, kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể (đất nông nghiệp) làm căn cứ để tính tiền bồi thường khi thu hồi thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Biên bản ngày 22/7/2026 của UBND phường Đông Sơn, về việc xác định diện tích, loại đất thu hồi; xác định nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, xác định đối tượng hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm của hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án lập Phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp thu hồi tại các Tổ Dân phố: Đại Từ 1 (nay là TDP Đông Thịnh), Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ), Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ), phường Đông Sơn để thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

1. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, gồm:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: **38.622,7 m².**

(Có tổng hợp diện tích, loại đất của người có đất thu hồi tại Phụ lục I ban hành kèm theo Phương án này)

b) Việc hỗ trợ đào tạo chuyển đổi và tìm kiếm việc làm: Thực hiện theo quy định tại Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 13, quy định kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

c) Việc hỗ trợ ổn định đời sống: Thực hiện theo quy định tại Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 11 quy định kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

d) Việc bồi thường thiệt hại cây trồng: Thực hiện theo Phụ lục 1, quy định kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh.

e) Phương án bố trí tái định cư: Không.

f) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: **7.933.685.000 đồng.**

(Bằng chữ: Bảy tỷ, chín trăm ba ba triệu, sáu trăm tám năm nghìn đồng).

Trong đó:

- Bồi thường về đất (đất trồng lúa): 2.510.479.000 đồng;

- Bồi thường cây cối, hoa màu (đất trồng lúa): 308.982.000 đồng;

- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 4.828.024.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 286.200.000 đồng.

(Có tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân tại Phụ lục II ban hành kèm theo Phương án này)

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ: *(Chi tiết về bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi tại Phụ lục III ban hành kèm theo Phương án này).*

3. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

4. Biện pháp tổ chức thực hiện.

Hội đồng hỗ trợ và tái định cư dự án *(trực tiếp là Ban QLDA ĐTXD phường Đông Sơn)* có trách nhiệm:

- Phổ biến và niêm yết công khai Phương án dự thảo này tại Trụ sở UBND phường, tại Nhà Văn hóa các phố: Đại Từ 1 (nay là TDP Đông Thịnh), Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ), Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ), phường Đông Sơn, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND phường Đông Sơn là 10 ngày, kể từ ngày niêm yết. Quá trình niêm yết mà không có ý kiến vướng mắc về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thì phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm hoàn chỉnh phương án trình Chủ tịch UBND phường Đông Sơn phê duyệt.

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc phường và các đoàn thể tổ chức tuyên truyền, vận động hộ gia đình, cá nhân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án.

- Thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có đất thu hồi gửi đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đông Sơn để chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và TĐC lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa với những nội dung trên làm cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình thực hiện dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT.UBND phường (b/c);
- Các hộ dân có liên quan;
- Lưu VT, KT, HT&ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG BT, HT&TĐC

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC BAN QLDA ĐTXD

Nguyễn Duy Hải

Phụ lục I:
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CỦA NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI

(Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng năm 2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Tổ dân phố)	Trích lục bản đồ địa chính số 653/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 ngày 12/8/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá và số 50/ĐĐCL-2026 tỷ lệ 1/2000 ngày 01/8/2026 của chi nhánh VPĐK đất đai Đông Sơn					Tổng diện tích đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích được giao (m ²)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Loại đất	Ghi chú
			Nguyên thửa (m ²)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi trong mốc (m ²)	Diện tích ngoài mốc đề nghị thu hồi (m ²)					
1	Hộ ông Thiều Sỹ Phán	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	750,6	90	1576	685,3	65,3	750,6	3357,3	22,4	Đất trồng lúa	
2	Hộ ông Lê Văn Lộc (đã chết), vợ Nguyễn Thị Thanh	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	1558,0	90	1577	1558,0		1558,0	2229,9	69,9	Đất trồng lúa	
3	Hộ ông Phùng Đình Năm	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	1700,0	90	1578	1700,0		1700,0	1955,1	87,0	Đất trồng lúa	
4	Hộ ông Phùng Đình Sỹ	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	2202,0	90	1579	2202,0		2202,0	2433	90,5	Đất trồng lúa	
5	Hộ ông Nguyễn Văn Chúc (Thành)	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	2170,0	90	1580	2170,0		2170,0	2398,9	90,5	Đất trồng lúa	
6	Hộ ông Nguyễn Văn Hoàn	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	1267,0	90	1581	1267,0		1267,0	1489,6	85,1	Đất trồng lúa	

7	Hộ ông Nguyễn Văn Trận	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	2795,0	90	1582	2795,0		2795,0	3144,5	88,9	Đất trồng lúa	
8	Hộ ông Nguyễn Văn Môn	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	1990,0	90	1583	1990,0		1990,0	2412,5	82,5	Đất trồng lúa	
9	Hộ bà Lê Thị Cong (đã chết), con trai, con dâu đang sử dụng	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	330,0	90	1584	330,0		330,0	330	100,0	Đất trồng lúa	
10	Hộ ông Lê Văn Hoàn (đã chết), anh trai Lê Văn Năm đang canh tác	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	1125,0	90	1585	1125,0		1125,0	1520,3	74,0	Đất trồng lúa	
11	Hộ ông Lê Văn Năm	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	2090,0	90	1586	2090,0		2090,0	2489,9	83,9	Đất trồng lúa	
12	Hộ ông Nguyễn Xuân Thực	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	1275,0	90	1587	1275,0		1275,0	2955,3	43,1	Đất trồng lúa	
13	Hộ ông Doãn Trọng Hiến	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	2865,0	90	1588	2865,0		2865,0	3144,9	91,1	Đất trồng lúa	
14	Hộ bà Doãn Thị Lạch (đã chết), Lê Văn Giảng là con đang sử dụng	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	245,0	90	1589	245,0		245,0	706,6	34,7	Đất trồng lúa	
15	Hộ ông Doãn Trọng Thương	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	240,0	90	1590	240,0		240,0	2111,2	11,4	Đất trồng lúa	

16	Hộ bà Lê Thị Sơn	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	255,0	90	1591	255,0		255,0	1997,3	12,8	Đất trồng lúa	
17	Hộ ông Nguyễn Văn Thọ	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	389,9	90	1592	389,9		389,9	4282,9	9,1	Đất trồng lúa	
18	Hộ ông Doãn Trọng Khải (đã chết), vợ Thiều Thị Hằng	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	732,2	90	1593	732,2		732,2	5237,1	14,0	Đất trồng lúa	
19	Hộ ông Lê Trọng Hội	Đại Từ 1 (nay là TDP Đông Thịnh)	2196,0	8	1042	1484,1		1484,1	2342,2	63,4	Đất trồng lúa	<i>Không có mặt tại địa phương</i>
20	Hộ ông Nguyễn Văn Cừ	Đại Từ 1 (nay là TDP Đông Thịnh)	2163,2	8	98	1858,4	304,8	2163,2	2162,3	100,0	Đất trồng lúa	
21	Hộ ông Doãn Trọng Đoàn (vợ Lê Thị Bình)	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	135,9	8	1052	129,2	6,7	135,9	135,9	100,0	Đất trồng lúa	
22	Hộ ông Lê Văn Thành	Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)	1541,5	8	1043	1541,5		1541,5	1692,1	91,1	Đất trồng lúa	<i>Chưa cấp bì</i>
23	Hộ bà Doãn Thị Tầm	Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)	2642,3	8	496	2642,3		2642,3	2922,4	90,4	Đất trồng lúa	<i>Chưa cấp bì</i>
24	Hộ bà Nguyễn Thị Duộc	Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)	1051,5	8	306	1051,5		1051,5	1262,7	100,0	Đất trồng lúa	<i>Chưa cấp bì</i>
			211,2	8	120	211,2		211,2			Đất trồng lúa	
25	Hộ ông Lê Văn Nghi (vợ Nguyễn Thị Thanh)	Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)	1686,8	8	207	1405,2		1405,2	2396,3	74,7	Đất trồng lúa	<i>Chưa cấp bì, đã thu thửa 207 là 281,6m²</i>
			385,1	8	122	385,1		385,1			Đất trồng lúa	

26	Hộ ông Lê Văn Khanh	Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)	728,1	8	335	639,4		639,4	1982,4	100,0	Đất trồng lúa	<i>Đã thu thừa 355 dự án đường BT là 88,7m²</i>
			1342,8	8	729	1342,8		1342,8			Đất trồng lúa	
27	Hộ ông Lê Văn Xuyên (vợ Doãn Thị Ngà)	Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)	1640,8	8	324	1247,7	393,1	1640,8	1889,3	86,8	Đất trồng lúa	
Tổng cộng:			39.704,9			37.852,8	769,9	38.622,7				

Phụ lục II:
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB.

Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng năm 2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hoá.

STT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Bồi thường hỗ trợ về đất (65.000 đồng/m ²)	Bồi thường hoa màu (8.000 đồng/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp (2*65.000 đồng/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân (đồng)
1	Hộ ông Thiều Sỹ Phán	750,6	22,4	3	48.789.000	6.005.000	97.578.000	4.050.000	156.422.000
2	Hộ ông Lê Văn Lộc (đã chết), vợ Nguyễn Thị Thanh	1558,0	69,9	1	101.270.000	12.464.000	202.540.000	2.700.000	318.974.000
3	Hộ ông Phùng Đình Năm	1700,0	87,0	4	110.500.000	13.600.000	221.000.000	21.600.000	366.700.000
4	Hộ ông Phùng Đình Sỹ	2202,0	90,5	2	143.130.000	17.616.000	286.260.000	10.800.000	457.806.000
5	Hộ ông Nguyễn Văn Chức (Thành)	2170,0	90,5	2	141.050.000	17.360.000	282.100.000	10.800.000	451.310.000
6	Hộ ông Nguyễn Văn Hoàn	1267,0	85,1	4	82.355.000	10.136.000	164.710.000	21.600.000	278.801.000
7	Hộ ông Nguyễn Văn Trăn	2795,0	88,9	3	181.675.000	22.360.000	363.350.000	16.200.000	583.585.000
8	Hộ ông Nguyễn Văn Môn	1990,0	82,5	4	129.350.000	15.920.000	258.700.000	21.600.000	425.570.000

9	Hộ bà Lê Thị Cong (đã chết), con trai, con dâu đang sử dụng	330,0	100,0	1	21.450.000	2.640.000	42.900.000	5.400.000	72.390.000
10	Hộ gia đình ông Lê Văn Hoàn (đã chết), con trai Lê Văn Ngọc được uỷ quyền	1125,0	74,0	1	73.125.000	9.000.000	146.250.000	5.400.000	233.775.000
11	Hộ ông Lê Văn Năm	2090,0	83,9	5	135.850.000	16.720.000	271.700.000	27.000.000	451.270.000
12	Hộ ông Nguyễn Xuân Thực	1275,0	43,1	2	82.875.000	10.200.000	165.750.000	5.400.000	264.225.000
13	Hộ ông Doãn Trọng Hiến	2865,0	91,1	3	186.225.000	22.920.000	372.450.000	16.200.000	597.795.000
14	Hộ bà Doãn Thị Lạch (đã chết), Lê Văn Giảng là con đang sử dụng	245,0	34,7	1	15.925.000	1.960.000	31.850.000	2.700.000	52.435.000
15	Hộ ông Doãn Trọng Thưởng	240,0	11,4	2	15.600.000	1.920.000	31.200.000	-	48.720.000
16	Hộ bà Lê Thị Sơn	255,0	12,8	1	16.575.000	2.040.000	33.150.000	-	51.765.000
17	Hộ ông Nguyễn Văn Thạo	389,9	9,1	3	25.344.000	3.119.000	50.688.000	-	79.151.000
18	Hộ ông Doãn Trọng Khải (đã chết), vợ Thiều Thị Hằng	732,2	14,0	1	47.593.000	5.858.000	95.186.000	1.350.000	149.987.000
19	Hộ ông Lê Trọng Hội	1484,1	63,4	0	96.467.000	11.873.000		-	108.340.000
20	Hộ ông Nguyễn Văn Cử	2163,2	100,0	2	140.608.000	17.306.000	281.216.000	10.800.000	449.930.000

21	Hộ ông Doãn Trọng Đoàn (vợ Lê Thị Bình)	135,9	100,0	2	8.834.000	1.087.000	17.668.000	10.800.000	38.389.000
22	Hộ ông Lê Văn Thành	1541,5	91,1	3	100.198.000	12.332.000	200.396.000	16.200.000	329.126.000
23	Hộ bà Doãn Thị Tầm	2642,3	90,4	4	171.750.000	21.138.000	343.500.000	21.600.000	557.988.000
24	Hộ bà Nguyễn Thị Duộc	1051,5	100,0	2	68.348.000	8.412.000	136.696.000	10.800.000	224.256.000
		211,2			13.728.000	1.690.000	27.456.000	-	42.874.000
25	Hộ ông Lê Văn Nghi (vợ Nguyễn Thị Thanh)	1405,2	74,7	3	91.338.000	11.242.000	182.676.000	16.200.000	301.456.000
		385,1			25.032.000	3.081.000	50.064.000	-	78.177.000
26	Hộ ông Lê Văn Khanh	639,4	100,0	2	41.561.000	5.115.000	83.122.000	10.800.000	140.598.000
		1342,8			87.282.000	10.742.000	174.564.000	-	272.588.000
27	Hộ ông Lê Văn Xuyên (vợ Doãn Thị Ngà)	1640,8	86,8	3	106.652.000	13.126.000	213.304.000	16.200.000	349.282.000
Tổng kinh phí BT GPMB các hộ gia đình, cá nhân:					2.510.479.000	308.982.000	4.828.024.000	286.200.000	7.933.685.000

Phụ lục III:
CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB.

Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng 9 năm 2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

1 Hộ gia đình ông Thiệu Sỹ Phán
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				48.789.000
1	Đất lúa thửa 1576, tờ 90	m ²	685,3	65.000	44.544.500
2	Đất lúa thửa 1576, tờ 90 ngoài mốc	m ²	65,3	65.000	4.244.500
II	Cây cối - Hoa màu				6.004.800
1	Lúa thửa 1576, tờ 90	m ²	750,6	8.000	6.004.800
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi lớn hơn 500m²)				101.628.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	750,6	130.000	97.578.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 03 tháng)	Khẩu	3	1.350.000	4.050.000
	Tổng cộng				156.422.000

2 Hộ gia đình ông Lê Văn Lộc (đã chết), vợ Nguyễn Thị Thanh
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				101.270.000
1	Đất lúa thửa 1577, tờ 90	m ²	1.558,0	65.000	101.270.000
II	Cây cối - Hoa màu				12.464.000
1	Lúa thửa 1577, tờ 90	m ²	1.558,0	8.000	12.464.000

III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 69,9%)				205.240.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1558	130.000	202.540.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 06 tháng</i>)	Khẩu	1	2.700.000	2.700.000
	Tổng cộng				318.974.000

3 Hộ gia đình ông Phùng Đình Năm

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				110.500.000
1	Đất lúa thửa 1578, tờ 90	m ²	1.700,0	65.000	110.500.000
II	Cây cối - Hoa màu				13.600.000
1	Lúa thửa 1578, tờ 90	m ²	1.700,0	8.000	13.600.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 87%)				242.600.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1.700,0	130.000	221.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	4	5.400.000	21.600.000
	Tổng cộng				366.700.000

4 Hộ gia đình ông Phùng Đình Sỹ

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				143.130.000

1	Đất lúa thửa 1579, tờ 90	m ²	2.202,0	65.000	143.130.000
II	Cây cối - Hoa màu				17.616.000
1	Lúa thửa 1579, tờ 90	m ²	2.202,0	8.000	17.616.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 90,5%)				297.060.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	2.202,0	130.000	286.260.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				457.806.000

5 Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Chức (Thành)

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				141.050.000
1	Đất lúa thửa 1580, tờ 90	m ²	2.170,0	65.000	141.050.000
II	Cây cối - Hoa màu				17.360.000
1	Lúa thửa 1580, tờ 90	m ²	2.170,0	8.000	17.360.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 90,5%)				292.900.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	2.170,0	130.000	282.100.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				451.310.000

6 Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Hoàn
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				82.355.000
1	Đất lúa thửa 1581, tờ 90	m ²	1.267,0	65.000	82.355.000
II	Cây cối - Hoa màu				10.136.000
1	Lúa thửa 1581, tờ 90	m ²	1.267,0	8.000	10.136.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 85,1%)				186.310.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1.267,0	130.000	164.710.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	4	5.400.000	21.600.000
	Tổng cộng				278.801.000

7 Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Trận
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				181.675.000
1	Đất lúa thửa 1582, tờ 90	m ²	2.795,0	65.000	181.675.000
II	Cây cối - Hoa màu				22.360.000
1	Lúa thửa 1582, tờ 90	m ²	2.795,0	8.000	22.360.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 88,9%)				379.550.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	2.795,0	130.000	363.350.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				583.585.000

8 Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Môn

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				129.350.000
1	Đất lúa thửa 1583, tờ 90	m ²	1.990,0	65.000	129.350.000
II	Cây cối - Hoa màu				15.920.000
1	Lúa thửa 1583, tờ 90	m ²	1.990,0	8.000	15.920.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 82,5%)				280.300.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1.990,0	130.000	258.700.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	4	5.400.000	21.600.000
	Tổng cộng				425.570.000

9 Hộ gia đình bà Lê Thị Cong (đã chết), con trai, con dâu đang sử dụng

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				21.450.000
1	Đất lúa thửa 1584, tờ 90	m ²	330,0	65.000	21.450.000
II	Cây cối - Hoa màu				2.640.000
1	Lúa thửa 1584, tờ 90	m ²	330,0	8.000	2.640.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				48.300.000

1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	330,0	130.000	42.900.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	1	5.400.000	5.400.000
	Tổng cộng				72.390.000

10 Hộ gia đình ông Lê Văn Hoàn (đã chết), con trai Lê Văn Ngọc được uỷ quyền

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				73.125.000
1	Đất lúa thửa 1585, tờ 90	m ²	1.125,0	65.000	73.125.000
II	Cây cối - Hoa màu				9.000.000
1	Lúa thửa 1585, tờ 90	m ²	1.125,0	8.000	9.000.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 74,0%)				151.650.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1.125,0	130.000	146.250.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	1	5.400.000	5.400.000
	Tổng cộng				233.775.000

11 Hộ gia đình ông Lê Văn Năm

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				135.850.000
1	Đất lúa thửa 1586, tờ 90	m ²	2.090,0	65.000	135.850.000

II	Cây cối - Hoa màu				16.720.000
1	Lúa thừa 1586, tờ 90	m ²	2.090,0	8.000	16.720.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 83,9%)				298.700.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	2.090,0	130.000	271.700.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	5	5.400.000	27.000.000
	Tổng cộng				451.270.000

12 Hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Thục**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				82.875.000
1	Đất lúa thừa 1587, tờ 90	m ²	1.275,0	65.000	82.875.000
II	Cây cối - Hoa màu				10.200.000
1	Lúa thừa 1587, tờ 90	m ²	1.275,0	8.000	10.200.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 43,1%)				171.150.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1.275,0	130.000	165.750.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 06 tháng</i>)	Khẩu	2	2.700.000	5.400.000
	Tổng cộng				264.225.000

13 Hộ gia đình ông Doãn Trọng Hiến**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				186.225.000
1	Đất lúa thửa 1588, tờ 90	m ²	2.865,0	65.000	186.225.000
II	Cây cối - Hoa màu				22.920.000
1	Lúa thửa 1588, tờ 90	m ²	2.865,0	8.000	22.920.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 91,1%)				388.650.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	2.865,0	130.000	372.450.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				597.795.000

14 Hộ gia đình bà Doãn Thị Lạch (đã chết), Lê Văn Giảng là con đang sử dụng

(Đơn vị tính: VNĐ)

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				15.925.000
1	Đất lúa thửa 1589, tờ 90	m ²	245,0	65.000	15.925.000
II	Cây cối - Hoa màu				1.960.000
1	Lúa thửa 1589, tờ 90	m ²	245,0	8.000	1.960.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 34,7%)				34.550.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	245,0	130.000	31.850.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 06 tháng</i>)	Khẩu	1	2.700.000	2.700.000
	Tổng cộng				52.435.000

15 Hộ gia đình ông Doãn Trọng Thường**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				15.600.000
1	Đất lúa thửa 1590, tờ 90	m ²	240,0	65.000	15.600.000
II	Cây cối - Hoa màu				1.920.000
1	Lúa thửa 1590, tờ 90	m ²	240,0	8.000	1.920.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 11,4%)				31.200.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	240,0	130.000	31.200.000
	Tổng cộng				48.720.000

16 Hộ gia đình bà Lê Thị Sơn**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				16.575.000
1	Đất lúa thửa 1591, tờ 90	m ²	255,0	65.000	16.575.000
II	Cây cối - Hoa màu				2.040.000
1	Lúa thửa 1591, tờ 90	m ²	255,0	8.000	2.040.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 12,8%)				33.150.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	255,0	130.000	33.150.000
	Tổng cộng				51.765.000

17 Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Thạo**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				25.344.000
1	Đất lúa thửa 1592, tờ 90	m ²	389,9	65.000	25.343.500
II	Cây cối - Hoa màu				3.119.000
1	Lúa thửa 1592, tờ 90	m ²	389,9	8.000	3.119.200
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 9,1%)				50.688.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	389,9	130.000	50.688.000
	Tổng cộng				79.151.000

18 Hộ gia đình ông Doãn Trọng Khải (đã chết), vợ Thiều Thị Hằng**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				47.593.000
1	Đất lúa thửa 1593, tờ 90	m ²	732,2	65.000	47.593.000
II	Cây cối - Hoa màu				5.858.000
1	Lúa thửa 1593, tờ 90	m ²	732,2	8.000	5.857.600
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi lớn hơn 500m²)				96.536.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	732,2	130.000	95.186.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 03 tháng</i>)	Khẩu	1	1.350.000	1.350.000
	Tổng cộng				149.987.000

19 Hộ gia đình ông Lê Trọng Hội**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1 (nay là TDP Đông Thịnh)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				96.467.000
1	Đất lúa thửa 1042, tờ 08	m ²	1.484,1	65.000	96.466.500
II	Cây cối - Hoa màu				11.873.000
1	Lúa thửa 1042, tờ 08	m ²	1.484,1	8.000	11.872.800
	Tổng cộng				108.340.000

20 Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Cử**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1 (nay là TDP Đông Thịnh)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				140.608.000
1	Đất lúa thửa 98, tờ 08	m ²	2.163,2	65.000	140.608.000
II	Cây cối - Hoa màu				17.306.000
1	Lúa thửa 98, tờ 08	m ²	2.163,2	8.000	17.305.600
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				292.016.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	2.163,2	130.000	281.216.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				449.930.000

21 Hộ gia đình ông Doãn Trọng Đoàn (vợ Lê Thị Bình)**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				8.834.000

1	Đất lúa thửa 1052, tờ 08	m ²	135,9	65.000	8.833.500
II	Cây cối - Hoa màu				1.087.000
1	Lúa thửa 1052, tờ 08	m ²	135,9	8.000	1.087.200
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				28.468.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	135,9	130.000	17.668.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				38.389.000

22 Hộ gia đình ông Lê Văn Thành**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				100.198.000
1	Đất lúa thửa 1043, tờ 08	m ²	1.541,5	65.000	100.197.500
II	Cây cối - Hoa màu				12.332.000
1	Lúa thửa 1043, tờ 08	m ²	1.541,5	8.000	12.332.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 91,1%)				216.596.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1.541,5	130.000	200.396.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				329.126.000

23 Hộ gia đình bà Doãn Thị Tầm**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
-----	----------	-----	----------	---------	------------

I	Đất đai				171.750.000
1	Đất lúa thừa 496, tờ 08	m ²	2.642,3	65.000	171.749.500
II	Cây cối - Hoa màu				21.138.000
1	Lúa thừa 496, tờ 08	m ²	2.642,3	8.000	21.138.400
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 90,4%)				365.100.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	2.642,3	130.000	343.500.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	4	5.400.000	21.600.000
	Tổng cộng				557.988.000

24 Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Duộc**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)**(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				82.076.000
1	Đất lúa thừa 306, tờ 08	m ²	1.051,5	65.000	68.347.500
2	Đất lúa thừa 120, tờ 08	m ²	211,2	65.000	13.728.000
II	Cây cối - Hoa màu				10.102.000
1	Lúa thừa 306, tờ 08	m ²	1.051,5	8.000	8.412.000
2	Lúa thừa 120, tờ 08	m ²	211,2	8.000	1.689.600
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				174.952.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1.262,7	130.000	164.152.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				267.130.000

25 Hộ gia đình ông Lê Văn Nghi (vợ Nguyễn Thị Thanh)
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				116.370.000
1	Đất lúa thửa 207, tờ 08	m ²	1.405,2	65.000	91.338.000
2	Đất lúa thửa 122, tờ 08	m ²	385,1	65.000	25.031.500
II	Cây cối - Hoa màu				14.323.000
1	Lúa thửa 207, tờ 08	m ²	1.405,2	8.000	11.242.000
2	Lúa thửa 122, tờ 08	m ²	385,1	8.000	3.081.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 74,7%)				248.940.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1.790,3	130.000	232.740.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				379.633.000

26 Hộ gia đình ông Lê Văn Khanh

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				128.843.000
1	Đất lúa thửa 335, tờ 08	m ²	639,4	65.000	41.561.000
2	Đất lúa thửa 729, tờ 08	m ²	1.342,8	65.000	87.282.000
II	Cây cối - Hoa màu				15.857.000
1	Lúa thửa 335, tờ 08	m ²	639,4	8.000	5.115.000
2	Lúa thửa 729, tờ 08	m ²	1.342,8	8.000	10.742.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				268.486.000

1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1.982,2	130.000	257.686.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				413.186.000

27 Hộ gia đình ông Lê Văn Xuyên (vợ Doãn Thị Ngà)
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 2 (nay là TDP Đại Từ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai				106.652.000
1	Đất lúa thửa 324, tờ 08	m ²	1.247,7	65.000	81.100.500
2	Đất lúa thửa 324, tờ 08 ngoài mốc	m ²	393,1	65.000	25.551.500
II	Cây cối - Hoa màu				13.126.000
1	Lúa thửa 324, tờ 08	m ²	1.640,8	8.000	13.126.400
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 86,8%)				229.504.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1.640,8	130.000	213.304.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				349.282.000